



CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỶ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2015

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán Quý 2 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2015	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-24

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		301,540,245,995	231,298,149,742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16,970,557,859	14,874,330,341
1. Tiền	111		16,970,557,859	14,874,330,341
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6,211,143,709	350,178,209
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,749,975	1,749,975
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,571,766)	(1,571,766)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,210,965,500	350,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186,069,907,683	142,420,032,936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		134,653,513,211	97,162,481,248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,933,886,964	6,305,888,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	41,482,507,508	38,951,663,253
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		90,716,915,353	73,513,928,167
1. Hàng tồn kho	141	V.4	90,716,915,353	73,513,928,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,571,721,391	139,680,089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	235,074,502	36,360,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,336,646,889	103,320,089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

(Phần tiếp theo ở trang 02)

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100,947,020,053	87,109,745,183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,441,277,440	14,582,173,973
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		16,441,277,440	14,582,173,973
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,041,644,400	14,487,710,578
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	18,926,644,400	14,372,710,578
- Nguyên giá	222		37,465,364,594	31,592,527,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,538,720,194)	(17,219,817,322)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	115,000,000	115,000,000
- Nguyên giá	228		115,000,000	115,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	31,427,653,376	-
- Nguyên giá	231		32,020,681,754	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(593,028,378)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5b	25,900,449,546	48,350,944,885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25,900,449,546	48,350,944,885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,826,350,000	9,535,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	7,826,350,000	9,535,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		309,645,291	153,415,747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	309,645,291	153,415,747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		402,487,266,048	318,407,894,925

(Phần tiếp theo ở trang 03)

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		270,570,870,314	189,912,967,256
I. Nợ ngắn hạn	310		260,384,571,626	182,738,249,608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		112,262,804,011	56,939,012,595
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,590,412,335	34,222,395,932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	853,096,840	1,107,299,534
4. Phải trả người lao động	314		680,282,967	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	5,679,037,589	4,190,305,559
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	21,672,380,467	18,098,149,170
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	74,744,092,531	65,435,050,213
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,902,464,886	2,746,036,605
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10,186,298,688	7,174,717,648
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		198,282,858	198,282,858
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	9,988,015,830	6,976,434,790
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

(Phần tiếp theo ở trang 04)

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131,916,395,734	128,494,927,669
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	131,916,395,734	128,494,927,669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104,067,160,000	104,067,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104,067,160,000	104,067,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,248,925,000	20,248,925,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9,132,474,250)	(9,132,474,250)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,443,464,886	3,282,036,605
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,443,464,886	3,282,036,605
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,845,855,212	6,747,243,709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,546,106,769	3,518,678,091
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,299,748,443	3,228,565,618
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		402,487,266,048	318,407,894,925

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN HUÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH TIÊN HOÀNH

Ngày 17 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC




TRẦN VĂN TUẤN



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169,527,484,661	43,807,508,619	200,416,541,603	62,409,138,023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	VI.1	169,527,484,661	43,807,508,619	200,416,541,603	62,409,138,023
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	156,593,795,724	40,182,302,672	182,959,742,187	56,208,052,128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,933,688,937	3,625,205,947	17,456,799,416	6,201,085,895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37,447,746	1,507,398,042	43,943,192	1,556,387,082
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,188,798,036	3,182,116,104	6,535,399,487	6,385,796,744
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>5,188,798,036</i>	<i>3,182,116,104</i>	<i>6,535,399,487</i>	<i>6,385,796,744</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,565,170,656	2,327,167,453	6,913,231,966	4,422,994,147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		4,217,167,991	(376,679,568)	4,052,111,155	(3,051,317,914)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	51,655,888	802,090,086	473,525,864	887,214,965
12. Chi phí khác	32	VI.6	38,377,157	181,180,462	72,043,047	214,974,267
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13,278,731	620,909,624	401,482,817	672,240,698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,230,446,722	244,230,056	4,453,593,972	(2,379,077,216)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	930,698,279	-	834,697,626	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,299,748,443	244,230,056	3,618,896,346	(2,379,077,216)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		338	25	371	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					(244)

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN HUÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH TIÊN HOÀN



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

30/07/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮ A NIÊN ĐỘ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,453,593,972	(2,379,077,216)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,911,931,250	1,704,647,396
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43,943,192)	(1,531,323,847)
- Chi phí lãi vay	06		6,535,399,487	6,385,796,744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,856,981,517	4,180,043,077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45,465,035,022)	30,127,694,358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,202,987,186)	(27,338,273,953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		64,152,673,607	14,825,932,214
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(354,944,046)	1,134,127,017
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,535,399,487)	(6,385,796,744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(975,500,860)	(35,495,855)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1,272,162,536
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41,000,000)	(1,283,279,738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,434,788,523	16,497,112,912
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,507,368,863)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	19,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,860,965,500)	(140,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	175,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,709,150,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	528,788,813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,659,184,363)	582,879,722

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC TÂN KỸ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮ A NIÊN ĐỘ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,322,761,916	55,425,933,511
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,002,138,558)	(74,643,098,915)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,320,623,358	(19,217,165,404)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,096,227,518	(2,137,172,770)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,874,330,341	7,559,546,965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16,970,557,859	5,422,374,195

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HUÂN

HUYỄN TIÊN HOÀNH

TRẦN VĂN TUẤN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ được chuyển đổi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Dịch vụ Tân Kỳ với số đăng ký kinh doanh 071766, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 05 năm 1999; Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006214 đăng ký lại lần thứ nhất ngày 15 tháng 03 năm 2007 và các Giấy phép thay đổi sau đó số 0301725747 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: số 63 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.067.160.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công nghiệp, xây dựng dân dụng và trang trí nội thất. Xây dựng cầu đường. Mua bán vật liệu xây dựng. San lấp mặt bằng. Gia công cơ khí xây dựng. Xây dựng công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp – khu dân cư – khu đô thị, công trình cấp thoát nước – xử lý môi trường. Lắp đặt đường dây, trạm biến áp, thiết bị công nghiệp, hệ thống cơ điện lạnh.
- Trang trí ngoại thất. Lập dự án đầu tư. Đo đạc bản đồ. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính – kế toán). Tư vấn đấu thầu. Lập dự toán – tổng dự toán công trình. Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn về bất động sản.
- Sản xuất, mua bán thiết bị - máy móc ngành xây dựng – công nghiệp, khu nhà tiền chế, thiết bị - dụng cụ trường học, thiết bị y tế, thiết bị văn phòng, dụng cụ thể dục thể thao (không sản xuất tại trụ sở và không kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà nghỉ du lịch; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ tại trụ sở). Kinh doanh phát triển khu du lịch (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, thiết bị - máy móc ngành xây dựng – công nghiệp.
- Trồng rừng và khai thác rừng trồng. Trồng cây công – nông lâm nghiệp. Sản xuất cây giống. Chăn nuôi gia súc, gia cầm (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán gỗ tròn, gỗ xẻ, máy móc – thiết bị - phụ tùng ngành công – nông – lâm – ngư nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Chế biến gỗ (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất hàng mộc gia dụng (không chế biến gỗ tại trụ sở).
- Sản xuất nông – lâm – thủy – hải sản (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở). Đo đạc và bản đồ.
- Môi giới bất động sản. Định giá bất động sản. Bổ sung: Sàn giao dịch bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
 - Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: ghi nhận theo giá gốc.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

03
C
C
XÂY
INH D
TÁ
THAN

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

▪ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

▪ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
+ Tài sản cố định vô hình	Không tính khấu hao

▪ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

1723
CÔNG T
PHÂN
DỰNG
DANH S
N K
- T.P.V

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: như Tài sản cố định.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản góp vốn thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh được kế toán theo dõi là khoản phải thu.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Ghi nhận các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ sau.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời hạn trả nợ trên 12 tháng trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều



kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi, cổ tức từ các khoản đầu tư khi Công ty có quyền nhận các khoản lãi, cổ tức.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành do nhà thầu tự xác định hoặc phần công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo (1) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí đã phát sinh cho phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán (2) đánh giá phần công việc đã hoàn thành (3) tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

- Thu nhập khác

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính : VNĐ	
1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	686.476	9.638.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.900.070.321	14.864.691.975
Tiền đang chuyển	69.801.062	-
Cộng	16.970.557.859	14.874.330.341

2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối quý		Đầu năm		
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	1.749.975	178.209	(1.571.766)	1.749.975	178.209	(1.571.766)
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Về số lượng	-	-	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.210.965.500	6.210.965.500	350.000.000	350.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

(Phần tiếp theo ở trang 14)

CÔNG TY TNHH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	-	-	-	-	-
+ Công ty CP ĐT và Phát Triển Hồng Hà	7.286.350.000	7.286.350.000	8.995.500.000	-	8.995.500.000
+ Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Tân Kỳ	180.000.000	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000
+ Công ty CP Cơ Điện Tân Kỳ	360.000.000	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000

3. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	1.922.030.665	-
- Cho vay;	11.427.158.292	-	11.427.158.292	-
- Tạm ứng	15.174.505.058	-	10.439.304.292	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác.	1.880.844.158	-	2.163.170.004	-
b) Dài hạn (trung tự các khoản mục ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	41.482.507.508	-	38.951.663.253	-

4. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	12.523.549.674	-	12.793.873.342	-
- Công cụ, dụng cụ;	96.553.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	78.096.812.679	-	60.720.054.825	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-

5. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối quý	Đầu năm
	- Mua sắm;	25.900.449.546
- XDCB;	-	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	25.900.449.546	48.350.944.885

(Phần tiếp theo ở trang 16)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (ĐVT: 1.000 đồng)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm 2015	5.482.031	23.965.631	2.144.865	-	31.592.527
- Mua trong 6 tháng đầu năm 2015	-	5.872.837	-	-	5.872.837
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 2 năm 2015	5.482.031	29.838.468	2.144.865	-	37.465.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2015	635.611	14.609.795	1.974.411	-	17.219.817
- Khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2015	128.223	1.152.801	37.879	-	1.318.903
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 2 năm 2015	763.834	15.762.596	2.012.290	-	18.538.720
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm 2015	4.846.420	9.355.836	170.454	-	14.372.710
- Tại ngày cuối Quý 2 năm 2015	4.718.197	14.075.871	132.576	-	18.926.644

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.913.253.071 đồng

(Phần tiếp theo ở trang 17)



7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (ĐVT: Đồng)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản bằng chế	quyền, sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm 2015	115.000.000	-	-	-	-	115.000.000
- Mua trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 2 năm 2015	115.000.000	-	-	-	-	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 2 năm 2015	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm 2015	115.000.000	-	-	-	-	115.000.000
- Tại ngày cuối Quý 2 năm 2015	115.000.000	-	-	-	-	115.000.000

(Phần tiếp theo ở trang 18)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (ĐVT: 1.000 đồng)

Khoản mục	Số đầu năm 2015	Tăng trong 6 tháng đầu năm 2015	Giảm trong 6 tháng đầu năm 2015	Số cuối Quý 2 năm 2015
Nguyên giá	-	32.020.682	-	32.020.682
- Quyền sử dụng đất	-	100.952	-	100.952
- Nhà	-	3.427.705	-	3.427.705
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	28.492.025	-	28.492.025
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	593.028	-	593.028
- Quyền sử dụng đất	-	336	-	336
- Nhà	-	22.851	-	22.851
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	569.841	-	569.841
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	31.427.654
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	100.616
- Nhà	-	-	-	3.404.853
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	27.922.185
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	235.074.502	36.360.000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	235.074.502	36.360.000
b) Dài hạn	309.645.291	153.415.747
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	309.645.291	153.415.747
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	-	-
Cộng	544.719.793	189.775.747

(Phần tiếp theo ở trang 19)

10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý Giá trị	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm Giá trị
a) Vay ngắn hạn	74.744.092.531	20.703.180.876	11.394.138.558	65.435.050.213
b) Vay dài hạn	9.988.015.830	3.619.581.040	608.000.000	6.976.434.790
Cộng	84.732.108.361	24.322.761.916	12.002.138.558	72.411.485.003

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Quý này năm nay			Quý này năm trước			
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính;	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(122.045.458)	930.698.279	-	808.652.821
- Thuế thu nhập cá nhân	6.206.183	144.373.121	106.135.285	44.444.019
Cộng	(115.839.275)	1.075.071.400	106.135.285	853.096.840
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

12. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	5.679.037.589	4.190.305.559
- Các khoản trích trước khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	5.679.037.589	4.190.305.559

13. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	88.362.603	109.837.880
- Bảo hiểm xã hội;	-	94.854.760
- Bảo hiểm y tế;	-	16.547.670
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	7.006.520
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	150.000.000	150.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	6.705.900	12.913.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	21.427.311.964	17.706.989.140
Cộng	21.672.380.467	18.098.149.170
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục	-	-

(Phần tiếp theo ở trang 21)



14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	104.067.160.000	20.248.925.000	(9.132.474.250)	6.327.564.906	6.348.619.547	-	127.859.795.203
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.228.565.618	-	3.228.565.618
- Tăng khác	-	-	-	236.508.304	-	-	236.508.304
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.829.941.456)	-	(2.829.941.456)
Số dư đầu năm nay	104.067.160.000	20.248.925.000	(9.132.474.250)	6.564.073.210	6.747.243.709	-	128.494.927.669
- Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	3.618.896.346	-	3.618.896.346
- Tăng khác	-	-	-	322.856.562	-	-	322.856.562
- Giảm vốn trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(520.284.843)	-	(520.284.843)
Số dư cuối quý 2 năm 2015	104.067.160.000	20.248.925.000	(9.132.474.250)	6.886.929.772	9.845.855.212	-	131.916.395.734

b. Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	10.406.716	10.406.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.406.716	10.406.716
+ Cổ phiếu phổ thông	10.406.716	10.406.716
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	650.000	650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	650.000	650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	9.756.716	9.756.716
+ Cổ phiếu phổ thông	9.756.716	9.756.716
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phần.

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.443.464.886 đ

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 3.443.464.886 đ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.527.484.661	43.807.508.619
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.795.885.984	1.565.849.235
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	167.731.598.677	42.241.659.384
	-	-

(Phần tiếp theo ở trang 13)

2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	154.929.171.940	39.091.391.515
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.664.623.784	1.090.911.157
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	156.593.795.724	40.182.302.672


3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.447.746	1.057.623.042
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	449.775.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	37.447.746	1.507.398.042

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	5.188.798.036	3.182.116.104
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	5.188.798.036	3.182.116.104

5. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	69.090.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	51.655.888	732.999.177
Cộng	51.655.888	802.090.086
6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	94.154.144
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	38.377.157	87.026.318
Cộng	38.377.157	181.180.462
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	2.317.161.163	1.636.798.233
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.158.828	85.848.462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	729.656.761	452.079.629
- Chi phí khác bằng tiền	127.193.904	152.441.129
Cộng	3.565.170.656	2.327.167.453
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	930.698.279	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	930.698.279	-


Tp.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)




NGUYỄN VĂN HUÂN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



HUỲNH TIÊN HOÀN

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN VĂN TUẤN

